

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2021/DS-PT

Ngày 18-5-2021

V/v tranh chấp về thừa kế
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài
Các Thẩm phán: Ông Lê Quân Vương
Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 tháng 4 và 18 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 438/2020/TLPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2020, về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 97/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1935; địa chỉ: Số 113/37/36, đường 30/4, khu phố 6, phường H, thành phố M, tỉnh B; (chết ngày 13/8/2020 theo Giấy chứng nhận chứng tử số 898/TLKT-BS ngày 13/8/2020).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn gồm có:

1.1. Ông Ngô Văn Q, sinh năm 1956 (chết ngày 12/3/1998). Người thừa kế thế vị của ông Q gồm:

+ Ông Ngô Quốc K, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 69/27, đường 30/4, khu phố 6, phường H, thành phố M, tỉnh B.

+ Ông Ngô Quốc B, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 69/27, đường 30/4, khu phố 6, phường H, thành phố M, tỉnh B.

+ Ông Ngô Quốc T, sinh năm 1985; địa chỉ: Số 30/51, đường Võ Thành Long, tổ 28, khu phố 5, phường C, thành phố M, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của ông Ngô Quốc K, ông Ngô Quốc B và ông Ngô Quốc T: Ông Ngô Văn L, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 113/37/36, đường 30/4, khu phố 6, phường H, thành phố M, tỉnh B và bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 39/1, đường Cách Mạng Tháng Tám, tổ 62, khu phố 6,

phường H, thành phố M, tỉnh B, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08/9/2020); có mặt.

1.2. Ông Ngô Văn Qu, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 113/97, đường 30/4, khu phố 6, phường H, thành phố M, tỉnh B.

1.3. Bà Ngô Thị Tuyết D, sinh năm 1966; địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn D, huyện D, tỉnh B.

1.4. Ông Ngô Đức T, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 113/37/38, đường 30/4, tổ 4, khu phố 6, phường H, thành phố M, tỉnh B.

1.5. Ông Ngô Đức L, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn D, huyện D, tỉnh B.

1.6. Bà Ngô Thị Tuyết M, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 113/37/34, đường 30/4, tổ 4, khu phố 6, phường H, thành phố M, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của ông Ngô Văn Qu, bà Ngô Thị Tuyết D, ông Ngô Đức T, ông Ngô Đức L và bà Ngô Thị Tuyết M: Ông Ngô Văn L, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 113/37/36, đường 30/4, khu phố 6, phường H, thành phố M, tỉnh B và bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 39/1, đường Cách Mạng Tháng Tám, tổ 62, khu phố 6, phường H, thành phố M, tỉnh B, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 24/8/2020); có mặt.

1.7. Ông Ngô Văn L, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 113/37/36, đường 30/4, khu phố 6, phường H, thành phố M, tỉnh B. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh Hg là Luật sư của Văn phòng Luật sư Trương Thị H thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Hồng N1, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu phố K, phường K, thị xã U, tỉnh B; tạm trú: Tổ 5, khu phố 7, phường H, thành phố M, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Hữu T, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 45N/6, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh B, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 17/7/2020); có mặt.

- *Người kháng cáo:* Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng đồng thời là người đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Bùi Thị N là ông Ngô Văn L và bà Nguyễn Thị Bích H; bị đơn bà Phạm Thị Hồng N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn trình bày:

Ông Ngô Văn Qn là con ruột của bà Bùi Thị N; ông Qn sinh năm 1962 (chết ngày 31/12/2018 theo Giấy chứng tử số 02/TLKT ngày 02/01/2019 của Ủy ban nhân dân phường P). Ông Qn là chủ phần đất diện tích 270m² thuộc thửa đất số 298, tờ bản đồ số 55, tọa lạc tại phường H, thành phố M, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06409 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là

thành phố) M cấp cho ông Ngô Văn Qn ngày 08/9/2005. Nguồn tiền để mua phần đất trên là do bà N đưa cho ông Qn. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 có kết cấu mái tole, vách tường, nền gạch men do ông Qn xây dựng năm 2006. Đến năm 2018, ông Qn đăng ký kết hôn với bà Phạm Thị Hồng N1 vào ngày 19/4/2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 222/TLKH-BS của Ủy ban nhân dân phường P, vì nhà đất này là do bà N đưa tiền ông Qn mua và bà N1 sinh sống với ông Qn được 07 tháng thì ông Qn chết, sau khi ông Qn chết thì bà N1 không sinh sống tại căn nhà trên mà dọn về sinh sống tại phường K, thị xã U, tỉnh B. Ông Qn chết không để lại di chúc, toàn bộ tài sản trên là tài sản riêng của ông Qn nhưng do bà N và bà N1 không thỏa thuận được với nhau nên buộc bà N phải khởi kiện. Ngày 15/6/2020, bà Ninh có đơn khởi kiện bổ sung: Yêu cầu Tòa án buộc bà Phạm Thị Hồng N1 phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí mai táng cho ông Ngô Văn Qn tương ứng số tiền 45.000.000 đồng do bà N đã chi trả cho cơ sở mai táng Thành Vinh.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

+ Yêu cầu được chia đôi toàn bộ nhà đất do ông Qn để lại, cụ thể: Phần đất diện tích 270m² thuộc thửa đất số 298, tờ bản đồ số 55, tọa lạc tại phường H, thành phố M, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06409 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) M cấp cho ông Ngô Văn Qn ngày 08/9/2005 cùng với tài sản trên đất là căn nhà cấp 4 có kết cấu mái tole, vách tường, nền gạch men. Bà N yêu cầu được nhận bằng hiện vật để giữ nhà đất theo ý nguyện của ông Qn lúc tạo lập nhà đất này là để gần gia đình và dòng tộc, đồng ý bồi hoàn bằng giá trị cho bị đơn theo giá mà Hội đồng định giá đã định giá theo giá đất nông nghiệp là 10.000.000 đồng/m².

+ Yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số tiền nợ thuế sử dụng đất của Nhà nước mà ông Ngô Văn Qn còn nợ theo Quyết định số 3924/QĐ-UBND ngày 31/10/2011 số tiền 173.000.000 đồng và theo Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một số tiền 257.914.500 đồng, tổng cộng 430.914.500 đồng.

+ Buộc bà Phạm Thị Hồng N1 phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí mai táng cho ông Ngô Văn Qn tương ứng số tiền 45.000.000 đồng do bà N đã chi trả cho cơ sở mai táng Thành Vinh.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì nguyên đơn không đồng ý, đối với bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06409 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) M cấp cho ông Ngô Văn Qn ngày 08/9/2005 thì ông Ngô Văn L và bà Nguyễn Thị Bích H đang cất giữ để chờ kết quả giải quyết của Tòa án, do đó không đồng ý theo yêu cầu phản tố của bị đơn.

Bị đơn trình bày:

Bà Phạm Thị Hồng N1 là vợ của ông Ngô Văn Qn. Trước khi kết hôn, ông Qn có tạo lập được phần đất diện tích 270m² thuộc thửa đất số 298, tờ bản đồ số 55, tọa lạc tại phường H, thành phố M, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06409 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) M cấp cho

ông Ngô Văn Qn ngày 08/9/2005 và một phần căn nhà cấp 4 có kết cấu mái tole, vách tường, nền gạch men.

Trước và sau khi kết hôn ông Qn thống nhất với bà N1 là nhà đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông Qn và bà N1. Hai vợ chồng cùng nhau làm ăn kinh tế để lo cho gia đình và trả tiền nợ chuyển mục đích đối với phần đất nêu trên. Quá trình chung sống, vợ chồng ông Qn và bà N1 có mua sắm được một số trang thiết bị cũng như vật dụng trong gia đình và sửa chữa xây dựng mới lại căn nhà. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2018 ông Qn bị đột tử và chết. Bà N1 là người đã lo hậu sự cho ông Qn và sinh sống trên nhà đất nói trên để thờ cúng ông Qn cho đến nay.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý, nguyên đơn cho rằng sau khi ông Qn chết bà N1 không sinh sống tại nhà đất tranh chấp là không có căn cứ vì theo bà N1 trình bày thì khoảng tháng 7/2019 ông Ngô Văn L khóa cửa đối với căn nhà trên đất tranh chấp không cho bà N1 vào nhà nên buộc bà N1 phải làm đơn tố cáo công an yêu cầu ông Linh trả lại nhà cho bà N1. Phần đất và một phần căn nhà nói trên là do ông Qn tạo lập được trước khi kết hôn với bà N1 nhưng khi đang còn sống, ông Qn đều thừa nhận toàn bộ nhà đất này là tài sản chung của vợ chồng nên đây là tài sản chung của vợ chồng ông Qn và bà N1 trong thời kỳ hôn nhân. Nguyên đơn cho rằng số tiền để mua phần đất trên là do bà N1 đưa ông Qn là không có cơ sở, đề nghị nguyên đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Hiện nay cụ N đã chết, về nhu cầu sử dụng căn nhà trên của cụ N là không còn và bà N1 đang sinh sống trong ngôi nhà này (có xác nhận tạm trú của địa phương) để thờ cúng ông Qn, ngoài căn nhà này bà N1 không còn chỗ ở nào khác. Vì vậy đề nghị Tòa án chia tài sản thừa kế của ông Qn và chấp nhận cho bà N1 được sử dụng hiện vật là nhà và đất để bà N1 sinh sống và thờ cúng ông Qn. Đại diện nguyên đơn cho rằng bà N1 đang còn chỗ ở tại phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên thì đề nghị cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh, bị đơn khẳng định rằng nhà đất tại phường K, thị xã U là của cha mẹ bà N1 chứ không phải của bà N1. Bị đơn không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn. Ngày 10/9/2020, bà N1 có đơn rút một phần yêu cầu phản tố đối với việc yêu cầu công nhận tài sản $\frac{1}{2}$ diện tích đất đo đạc thực tế 280,1m² thuộc thửa đất số 298, tờ bản đồ số 55, đất tọa lạc tại phường H, thành phố M, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06409 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) M cấp cho ông Ngô Văn Qn ngày 08/9/2005 là tài sản của bà Phạm Thị Hồng N1 trong thời kỳ hôn nhân với ông Ngô Văn Qn (chết ngày 31/12/2018).

Tại phiên tòa bị đơn thay đổi yêu cầu:

+ Yêu cầu tiếp tục giữ nguyên yêu cầu phản tố đối với việc yêu cầu công nhận tài sản là $\frac{1}{2}$ diện tích đất theo đo đạc thực tế là 280,1m² thuộc thửa đất số 298, tờ bản đồ số 55, đất tọa lạc tại phường H, thành phố M, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06409 do UBND thị xã (nay là thành phố) M cấp cho ông Ngô Văn Qn ngày 08/9/2005 là tài sản của bà Phạm Thị Hồng N1 trong thời kỳ hôn nhân với ông Ngô Văn Qn.

+ Yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của ông Qn theo pháp luật, bà N1 đề nghị được hưởng $\frac{1}{2}$ di sản thừa kế của ông Qn chết để lại $\frac{1}{2}$ di sản còn lại của bà N. Bà Phạm Thị Hồng N1 yêu cầu nhận bằng hiện vật diện tích nhà đất đo đạc thực tế $280,1m^2$ thuộc thửa đất số 298, tờ bản đồ số 55, tọa lạc tại phường H, thành phố M, tỉnh B và bà N1 trả tiền cho bà N.

+ Bà N1 yêu cầu ông Ngô Văn L trả lại 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06409 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) M cấp cho ông Ngô Văn Qn ngày 08/9/2005 thuộc thửa đất số 298, tờ bản đồ số 55, diện tích $270m^2$, tọa lạc tại phường H, thành phố M, tỉnh B.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 97/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc “tranh chấp thừa kế về tài sản”.

1.1. Xác định di sản của ông Ngô Văn Qn chết để lại có giá trị là 3.168.907.500 đồng đối với quyền sử dụng đất diện tích đất $280,1m^2$ thuộc thửa đất số 298, tờ bản đồ số 55, đất tọa lạc tại phường H, thành phố M, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06409 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) M cấp cho ông Ngô Văn Qn ngày 08/9/2005 và tài sản trên đất là nhà cấp 4 diện tích $68,2m^2$; 01 cây mận, 01 cây mai, 01 giếng đóng, 01 điện kế.

1.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Ngô Văn Qn gồm có (1) bà Phạm Thị Hồng N1 và (2) bà Bùi Thị N sinh năm 1935 (chết ngày 13/8/2020 theo Giấy chứng nhận chứng tử số 898/TLKT-BS ngày 13/8/2020 của UBND phường H). Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị N gồm có: (1). Ông Ngô Văn Q, sinh năm 1956; (chết ngày 12/3/1998 theo Giấy chứng tử số 16 ngày 12/3/1998 của c) có thừa kế thế vị gồm: Ông Ngô Quốc K, ông Ngô Quốc B và ông Ngô Quốc T, (2) ông Ngô Văn Qu, (3) bà Ngô Thị Tuyết D, (4) ông Ngô Đức T, (5) ông Ngô Đức L, (6) bà Ngô Thị Tuyết M, (7) ông Ngô Văn L. Mỗi kỹ phần thừa kế được nhận là 1.584.453.750 đồng.

2. Giao toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích đất đo đạc thực tế diện tích $280,1m^2$ thuộc thửa đất số 298, tờ bản đồ số 55, tọa lạc tại phường H, thành phố M, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06409 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) M cấp cho ông Ngô Văn Qn ngày 08/9/2005 và nhà cấp 4 diện tích $68,2m^2$, tài sản khác gồm 01 cây mận, 01 cây mai, 01 giếng đóng, 01 điện kế cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị N gồm có (1). Ông Ngô Văn Q, sinh năm 1956; (chết ngày 12/3/1998 theo Giấy chứng tử số 16 ngày 12/3/1998 của UBND phường H) có thừa kế thế vị gồm: Ông Ngô Quốc K và ông Ngô Quốc B, ông Ngô Quốc T, (2) ông Ngô Văn Qu, (3) bà Ngô Thị Tuyết D, (4) ông Ngô Đức T, (5) ông Ngô Đức L, (6) bà Ngô Thị Tuyết M, (7) ông Ngô Văn L được toàn quyền quản lý sử dụng (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.1. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị N gồm có: (1). Ông Ngô Văn Q, sinh năm 1956; (chết ngày 12/3/1998 theo Giấy chứng tử số 16 ngày 12/3/1998 của UBND phường H) có thừa kế thế vị gồm:

Ông Ngô Quốc K và ông Ngô Quốc B, ông Ngô Quốc T, (2) ông Ngô Văn Qu, (3) bà Ngô Thị Tuyết D, (4) ông Ngô Đức T, (5) ông Ngô Đức L, (6) bà Ngô Thị Tuyết M, (7) ông Ngô Văn L có trách nhiệm liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và nộp tiền nợ thuế quyền sử dụng đất theo Quyết định số 3924/QĐ-UBND ngày 31/10/2011 và Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố M khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.2. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị N gồm có: Ông Ngô Văn Qu, bà Ngô Thị Tuyết D, ông Ngô Đức T, ông Ngô Đức L, bà Ngô Thị Tuyết M: Ông Ngô Văn L, ông Ngô Văn Q, (chết) thừa kế thế vị gồm: Ngô Quốc K, Ngô Quốc B và Ngô Quốc T có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị Hồng N1 số tiền 1.584.453.750 đồng (một tỷ năm trăm tám mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn bà Phạm Thị Hồng N1 phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí mai táng cho ông Ngô Văn Qn tương ứng số tiền 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng) do bà N đã chi trả cho Cơ sở mai táng Thành Vinh.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Thị Hồng N1 về việc công nhận $\frac{1}{2}$ tài sản diện tích đất đo đạc thực tế 280,1m² thuộc thửa đất số 298, tờ bản đồ số 55, đất tọa lạc tại phường H, thành phố M, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06409 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) M cấp cho ông Ngô Văn Qn ngày 08/9/2005 và tài sản trên đất là tài sản chung vợ chồng của ông Qn, bà N trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu ông Linh giao trả lại 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06409 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) M cấp cho ông Ngô Văn Qn ngày 08/9/2005.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06409 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) M cấp cho ông Ngô Văn Qn ngày 08/9/2005 thì Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh B có trách nhiệm thu hồi và điều chỉnh lại theo quyết định của Tòa án khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/10/2020, người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng đồng thời là người đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn kháng cáo một phần bản án; bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng đồng thời là người đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

Nguyên đơn và bị đơn là hàng thừa kế thứ nhất của ông Ngô Văn Qn (đã chết). Tài sản của ông Qn để lại là diện tích đất 280,1m² gắn liền nhà ở diện tích 68,2m² và tài sản khác gồm 01 cây mận, 01 cây mai, 01 giếng đóng, 01 điện kế, tọa lạc tại thửa đất số 298, tờ bản đồ số 55, tọa lạc tại phường H, thành phố M, tỉnh B, tổng giá trị tài sản là 5.498.238.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản của ông Ngô Văn Qn là 5.498.238.000 đồng, trừ đi tiền nợ thuế sử dụng đất 430.914.500 đồng và chi phí mai táng số tiền 45.000.000 đồng. Mỗi thừa kế chịu ½ số tiền thuế và tiền mai táng trên. Sau khi trừ đi số tiền nợ thuế và chi phí mai táng. Số tiền còn lại là 5.022.323.500 đồng chia cho 02 phần thừa kế, tương đương số tiền 2.511.161.750 đồng/01 phần.

Chia như sau:

1. Nguyên đơn đã nhận hiện vật là diện tích đất 280,1m² gắn liền nhà ở, diện tích 68,2m² và tài sản khác gồm 01 cây mận, 01 cây mai, 01 giếng đóng, 01 điện kế, tọa lạc tại thửa đất số 298, tờ bản đồ số 55, phường H, thành phố M, tỉnh B (nguyên đơn đã nhận nhà, đất và tài sản gắn liền với đất).

Nguyên đơn chịu trách nhiệm nộp toàn bộ tiền thuế và chịu toàn bộ chi phí mai táng, tổng số tiền 475.914.500 đồng (trong đó có ½ số tiền bị đơn phải chịu, đã trừ).

2. Bị đơn bà N1 được chia ½ tài sản tương đương trị giá 2.511.161.750 đồng (đã trừ ½ tiền thuế và ½ chi phí mai táng).

Nguyên đơn đã giao cho bị đơn bà Phạm Thị Hồng N1 ½ giá trị tài sản thừa kế tương đương số tiền 2.511.161.750 đồng (bà N1 đã nhận đủ tiền).

Bà N1 đã di dời tài sản cá nhân ra khỏi thửa đất số 298, tờ bản đồ số 55, tọa lạc tại phường H, thành phố M, tỉnh B và đã giao tài sản thừa kế (nhà, đất, tài sản khác) trên thửa đất thừa kế cho nguyên đơn được toàn quyền quản lý, sử dụng.

Chi phí tố tụng: Các bên tự nguyện chịu theo yêu cầu của mình và đã nộp đủ.

Án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Các bên chịu theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Kháng cáo của đương sự đúng thời hạn. Tại cấp phúc thẩm những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Việc thỏa thuận của các đương sự là sự tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị sửa án sơ thẩm theo thỏa thuận của các đương sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Luật sư, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án như sau:

[1.1] Tài sản của ông Ngô Văn Qn để lại là diện tích đất 280,1m² gắn liền nhà ở diện tích 68,2m² và tài sản khác gồm 01 cây mận, 01 cây mai, 01 giếng đóng, 01 điện kế, tọa lạc tại thửa đất số 298, tờ bản đồ số 55, phường H, thành phố M, tỉnh B, tổng giá trị tài sản là 5.498.238.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản của ông Ngô Văn Qn là 5.498.238.000 đồng, trừ đi tiền nợ thuế sử dụng đất 430.914.500 đồng và chi phí mai táng số tiền 45.000.000 đồng. Mỗi thừa kế chịu ½ số tiền thuế và tiền mai táng trên. Sau khi trừ đi số tiền nợ thuế và chi phí mai táng. Số tiền còn lại là 5.022.323.500 đồng chia cho 02 phần thừa kế, tương đương mỗi phần số tiền 2.511.161.750 đồng.

[1.2] Chia di sản như sau:

[1.2.1] Chia cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của cụ Bùi Thị N gồm có ông Ngô Văn Qu, bà Ngô Thị Tuyết D, ông Ngô Đức T, ông Ngô Đức L, bà Ngô Thị Tuyết M, ông Ngô Văn L, ông Ngô Văn Q, (ông Q chết) và người thừa kế thế vị của ông Q là Ngô Quốc K, Ngô Quốc B và Ngô Quốc T nhận hiện vật là diện tích đất 280,1m² gắn liền nhà ở, diện tích 68,2m² và tài sản khác gồm 01 cây mận, 01 cây mai, 01 giếng đóng, 01 điện kế, tọa lạc tại thửa đất số 298, tờ bản đồ số 55, phường H, thành phố M, tỉnh B (nguyên đơn đã nhận nhà, đất và tài sản gắn liền với đất).

[1.2.2] Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của cụ Bùi Thị N gồm có ông Ngô Văn Qu, bà Ngô Thị Tuyết D, ông Ngô Đức T, ông Ngô Đức L, bà Ngô Thị Tuyết M, ông Ngô Văn L, ông Ngô Văn Q, (ông Q chết) và người thừa kế thế vị của ông Q là Ngô Quốc K, Ngô Quốc B và Ngô Quốc T chịu trách nhiệm nộp toàn bộ tiền thuế sử dụng đất và chịu toàn bộ chi phí mai táng, tổng số tiền 475.914.500 đồng.

[1.2.3] Bị đơn bà Phạm Thị Hồng N1 được chia ½ tài sản tương đương trị giá 2.511.161.750 đồng.

[1.3] Nguyên đơn đã giao cho bị đơn bà Phạm Thị Hồng N1 ½ giá trị tài sản thừa kế tương đương số tiền 2.511.161.750 đồng, bà Phạm Thị Hồng N1 đã nhận đủ tiền.

[1.4] Bà Phạm Thị Hồng N1 đã di dời tài sản cá nhân ra khỏi thửa đất số 298, tờ bản đồ số 55, tọa lạc tại phường H, thành phố M, tỉnh B và đã giao tài sản thừa kế (nhà, đất, tài sản khác) trên thửa đất thừa kế cho nguyên đơn (những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bà N) được toàn quyền quản lý, sử dụng và được cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật thi hành án.

[1.5] Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số H06409 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) M cấp cho ông Ngô Văn Qn ngày 08/9/2005 để cấp lại cho nguyên đơn (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N) theo quy định của pháp luật đất đai.

[1.6] Chi phí tố tụng: Các bên tự nguyện chịu theo yêu cầu của mình và đã nộp đủ.

[1.7] Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn được miễn; bị đơn được miễn 1/2.

[2] Nhận thấy, việc thỏa thuận tự giải quyết toàn bộ vụ án của các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Tòa án chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm, người kháng cáo không phải chịu, do sửa án sơ thẩm.

[4] Ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 147, 148, 300 và khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 649, 650, 651, 652, 658, 660 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn và bị đơn. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 97/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bình Dương, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1.1. Xác định di sản của ông Ngô Văn Qn chết để lại là quyền sử dụng đất diện tích đất 280,1m² thuộc thửa đất số 298, tờ bản đồ số 55, đất tọa lạc tại phường H, thành phố M, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06409 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) M cấp cho ông Ngô Văn Qn ngày 08/9/2005 và tài sản trên đất là nhà ở, diện tích 68,2m²; 01 cây mận, 01 cây mai, 01 giếng nước, 01 điện kế, tổng giá trị tài sản là 5.022.323.500 đồng (năm tỷ không trăm hai mươi hai triệu ba trăm hai ba nghìn năm trăm đồng) (đã trừ tiền nợ sử dụng đất là 430.914.500 đồng; tiền chi phí mai táng 45.000.000 đồng).

1.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Ngô Văn Qn gồm có bà Phạm Thị Hồng N1 và bà Bùi Thị N (bà N chết ngày 13/8/2020).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị N gồm ông Ngô Văn Qu, bà Ngô Thị Tuyết D, ông Ngô Đức T, ông Ngô Đức L, bà Ngô Thị Tuyết M, ông Ngô Văn L và ông Ngô Văn Q (ông Q chết ngày 12/3/1998. Người thừa kế thế vị của ông Ngô Văn Q là ông Ngô Quốc K, ông Ngô Quốc B và ông Ngô Quốc T, đồng thời là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng).

1.3. Chia di sản của ông Ngô Văn Qn cho các thừa kế là bà Phạm Thị Hồng N1 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà N là ông Ngô Văn Qu, bà Ngô Thị Tuyết D, ông Ngô Đức T, ông Ngô Đức L, bà Ngô Thị Tuyết M, ông Ngô Văn L và người thừa kế thế vị của ông Ngô Văn Q là ông Ngô Quốc K, ông Ngô Quốc B và ông Ngô Quốc T) như sau:

1.3.1. Chia bằng hiện vật cho bà Bùi Thị N do người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bà N là ông Ngô Văn Qu, bà Ngô Thị Tuyết D, ông Ngô Đức T, ông Ngô Đức L, bà Ngô Thị Tuyết M, ông Ngô Văn L và người thừa kế thế vị của ông Ngô Văn Q là ông Ngô Quốc K, ông Ngô Quốc B và ông Ngô Quốc T nhận diện tích đất 280,1m² thuộc thửa đất số 298, tờ bản đồ số 55, đất tọa lạc tại phường H, thành phố M, tỉnh B gắn liền căn nhà ở, diện tích 68,2m² và 01 cây mận, 01 cây mai, 01 giếng đóng, 01 điện kế (có bản vẽ kèm theo).

1.3.2. Chia cho bà Phạm Thị Hồng N1 $\frac{1}{2}$ giá trị di sản thừa kế tương đương số tiền 2.511.161.750 đồng (hai tỷ năm trăm mười một triệu một trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm năm mươi đồng). Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bà Bùi Thị N là ông Ngô Văn Qu, bà Ngô Thị Tuyết D, ông Ngô Đức T, ông Ngô Đức L, bà Ngô Thị Tuyết M, ông Ngô Văn L và người thừa kế thế vị của ông Ngô Văn Q là ông Ngô Quốc K, ông Ngô Quốc B và ông Ngô Quốc T đã thanh toán cho bà Phạm Thị Hồng N1 số tiền 2.511.161.750 đồng (hai tỷ năm trăm mười một triệu một trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm năm mươi đồng). Bà Phạm Thị Hồng N1 đã nhận đủ số tiền 2.511.161.750 đồng (hai tỷ năm trăm mười một triệu một trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

- Ông Ngô Văn Qu, bà Ngô Thị Tuyết D, ông Ngô Đức T, ông Ngô Đức L, bà Ngô Thị Tuyết M, ông Ngô Văn L và người thừa kế thế vị của ông Ngô Văn Q là ông Ngô Quốc K, ông Ngô Quốc B và ông Ngô Quốc T có nghĩa vụ nộp thuế quyền sử dụng đất cho Nhà nước số tiền là 430.914.500 đồng (bốn trăm ba mươi triệu chín trăm mười bốn nghìn năm trăm đồng) và chịu số tiền mai táng.

- Bà Phạm Thị Hồng N1 đã giao quyền sử dụng đất diện tích 280,1m² thuộc thửa đất số 298, tờ bản đồ số 55, tọa lạc tại phường H, thành phố M, tỉnh B gắn liền nhà cấp 4 diện tích 68,2m² và tài sản khác gồm 01 cây mận, 01 cây mai, 01 giếng đóng, 01 điện kế cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bà Bùi Thị N gồm ông Ngô Văn Qu, bà Ngô Thị Tuyết D, ông Ngô Đức T, ông Ngô Đức L, bà Ngô Thị Tuyết M, ông Ngô Văn L và thừa kế thế vị của ông Ngô Văn Q là ông Ngô Quốc K, ông Ngô Quốc B và ông Ngô Quốc T được toàn quyền quản lý, sử dụng.

- Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06409 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) M cấp cho ông Ngô Văn Qn ngày 08/9/2005 và cấp lại cho các đương sự theo bản án này.

2. Chi phí tổ tụng (chi phí thẩm định, đo đạc, định giá) các bên tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn đã được miễn. Bị đơn bà Phạm Thị Hồng N1 phải nộp 41.111.617 đồng (bốn mươi một triệu một trăm mười một

ng nghìn đồng sáu trăm mười bảy đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.374.000 đồng tại Biên lai số 0050266 ngày 29/7/2020 của Chi cục Thi hành án thành phố M, tỉnh B, bà N1 còn phải nộp 22.737.617 đồng (hai mươi hai triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm mười bảy đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Trả lại cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn số tiền 300.000 đồng do ông Ngô Văn L đồng thời nộp thay Nguyễn Thị Bích H đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0050600 ngày 22/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh B.

Trả lại cho bà Phạm Thị Hồng N1 số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0050603 ngày 22/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh B.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố M;
- TAND thành phố M;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: HS, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tài

